

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 27/2006/NQ-CP

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2006

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) tỉnh Thanh Hóa

CHÍNH PHỦ

LawSoft

THƯ VIỆN PHÁP LUẬT
www.ThuVienPhapLuat.Com

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Tờ trình số 674/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2006), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 29/TTr-BTNMT ngày 31 tháng 5 năm 2006),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Xét duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Thanh Hóa với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1112033	100.00	1112033	100.00

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	810612	72.89	920629	82.78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	245367	22.06	272605	24.52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	218780	19.67	233836	21.03
1.1.1.1	Đất trồng lúa	149528	13.45	135668	12.20
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	65273	5.87	85076	7.65
1.1.1.3	Đất cỏ chăn nuôi	3978	0.36	13092	1.18
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	26588	2.39	38769	3.49
1.2	Đất lâm nghiệp	553999	50	629054	57
1.2.1	Đất rừng sản xuất	228312	20.53	327437	29.44
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	240820	21.66	213437	19.19
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	84867	7.63	88180	7.95
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	10157	0.91	17219	1.55
1.4	Đất làm muối	415	0.04	375	0.03
1.5	Đất nông nghiệp khác	674	0.06	1375	0.12
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	147900	13.28	173003	15.57
2.1	Đất ở	45093	4.06	47019	4.23
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	43331	3.90	42212	3.80
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1762	0.16	4807	0.43
2.2	Đất chuyên dùng	61491	5.51	79047	7.11
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	898	0.08	1267	0.11
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	8690	0.78	9119	0.82
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4925		5089	
2.2.2.2	Đất an ninh	3765		4030	
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3248	0.29	10665	0.95

Thứ tự	LOẠI ĐẤT	Hiện trạng Năm 2005		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2010	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	694	0.06	3235	0.29
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	910	0.08	2797	0.25
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	911	0.08	2371	0.21
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	733	0.07	2262	0.20
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	48655	4.36	57996	5.23
2.2.4.1	Đất giao thông	26464	2.38	30236	2.72
2.2.4.2	Đất thủy lợi	17669	1.59	19969	1.80
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng, truyền thông	589	0.05	958	0.09
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	564	0.05	1169	0.11
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	271	0.02	451	0.04
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1733	0.16	2109	0.19
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	802	0.07	1670	0.15
2.2.4.8	Đất chợ	163	0.01	398	0.04
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	350	0.03	569	0.05
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48	0.00	467	0.04
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	130	0.01	200	0.02
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5412	0.49	5979	0.54
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	35635	3.20	40559	3.65
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	139	0.01	199	0.02
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	153520	13.81	18400	1.65
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15657	1.41	2630	0.24
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	113949	10.25	4614	0.41
3.3	Núi đá không có rừng cây	23915	2.15	11156	1.00

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

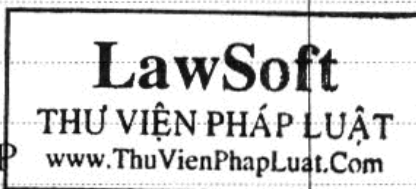
Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	20728
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14317
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13639
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6493
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	678
1.2	Đất lâm nghiệp	6185
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5095
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	993
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	96
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	216
1.4	Đất làm muối	10
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	33448
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3638
2.4	Đất làm muối sang nuôi trồng thủy sản	30
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	29780

3. Diện tích đất phải thu hồi

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	20728
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14317
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13638
	Trong đó: đất trồng lúa nước	6493
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	678

Thứ tự	Loại đất	Cả thời kỳ đến năm 2010
1.2	Đất lâm nghiệp	6185
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5095
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	993
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	96
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	216
1.4	Đất làm muối	10
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	1223
2.1	Đất ở	889
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	827
2.1.2	Đất ở tại đô thị	62
2.2	Đất chuyên dùng	305
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	284
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25
2.5	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	4



09691904

4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	130198
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16493
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11213
	Trong đó: đất trồng lúa	200
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5270
1.2	Đất lâm nghiệp	111021
1.2.1	Đất rừng sản xuất	56502
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	51111
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	3409
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2684

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ đến năm 2010
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4922
2.1	Đất ở	89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	89
2.2	Đất chuyên dùng	3208
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2402
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	806
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1614

(Vị trí, diện tích các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 tỉnh Thanh Hóa, tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xác lập ngày 01 tháng 3 năm 2006).

Điều 2. Xét duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) của tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	1112033	1112033	1112033	1112033	1112033	1112033
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	810612	821847	833499	846393	859181	920629
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	245367	251049	257864	265049	272843	272605
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	218780	221821	225578	229541	234246	233836
1.1.1.1	Đất trồng lúa	149528	145953	142460	138923	137082	135668
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	65273	69477	74020	78682	84331	85076

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1.1.3	Đất cỏ chăn nuôi	3978	6390	9097	11935	12832	13092
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	26588	29229	32287	35509	38598	38769
1.2	Đất lâm nghiệp	553999	557576	560552	564432	568158	629054
1.2.1	Đất rừng sản xuất	228312	229193	229641	230768	231819	327437
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	240820	242951	244838	246906	248944	213437
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	84867	85432	86072	86757	87394	88180
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	10157	12043	13765	15437	16566	17219
1.4	Đất làm muối	415	375	375	375	375	375
1.5	Đất nông nghiệp khác	674	804	943	1100	1239	1375
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	147900	153189	158677	162995	166637	173003
2.1	Đất ở	45093	45212	45493	45809	46177	47019
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	43331	43326	43254	43076	43082	42212
2.1.2	Đất ở tại đô thị	1762	1886	2239	2733	3095	4807
2.2	Đất chuyên dùng	61491	65218	69493	73023	75540	79047
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	898	922	959	1003	1047	1267
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	8690	8700	9106	9108	9108	9119
2.2.2.1	Đất quốc phòng	4925	4928	5083	5083	5083	5089

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.2.2	Đất an ninh	3765	3772	4023	4025	4025	4030
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3248	4614	6038	7483	8717	10665
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	694	1111	1551	2008	2448	3235
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	910	1235	1577	1911	2253	2797
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	911	1156	1413	1689	1946	2371
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	733	1112	1497	1875	2070	2262
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	48655	50982	53389	55428	56667	57996
2.2.4.1	Đất giao thông	26464	27412	28387	29241	29689	30236
2.2.4.2	Đất thủy lợi	17669	18187	18725	19248	19744	19969
2.2.4.3	Đất để truyền dẫn năng lượng, truyền thông	589	675	769	865	895	958
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	564	712	868	1013	1051	1169
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	271	305	345	379	419	451
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	1733	1821	1906	1987	2004	2109
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	802	1040	1285	1487	1550	1670
2.2.4.8	Đất chợ	163	215	262	303	350	398

Thứ tự	Loại đất	Hiện trạng năm 2005	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	350	421	502	529	545	569
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	48	192	338	374	418	467
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	130	137	144	152	159	200
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	5412	5525	5666	5802	5940	5979
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	35635	36950	37726	38046	38650	40559
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	139	147	155	163	171	199
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	153520	136996	119857	102645	86215	18400
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	15657	12658	9426	6254	3179	2630
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	113949	101065	87834	74486	61720	4614
3.3	Núi đá không có rừng cây	23915	23274	22598	21906	21317	11156

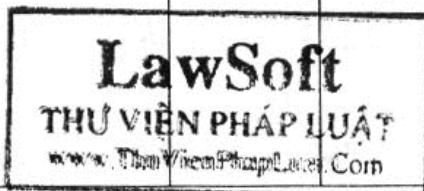
2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	20728	4240	4448	3471	3167	5401

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14317	2838	2788	2593	2054	4043
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13639	2689	2626	2455	1923	3945
	Trong đó: đất trồng lúa nước	6493	1235	1211	1170	934	1943
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	678	149	162	138	131	98
1.2	Đất lâm nghiệp	6185	1353	1612	825	1072	1322
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5095	1049	1240	693	847	1266
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	993	269	352	132	202	38
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	96	35	20		23	18
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	216	39	48	53	41	35
1.4	Đất làm muối	10	10				
2	CHUYÊN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP	33448	7470	7912	8080	7102	2854
2.1	Đất làm muối sang nuôi trồng thủy sản	30	30				
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3638	1200	1000	1000	400	38

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển mục đích trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	29780	6270	6912	7080	6702	2816



3. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	20728	4240	4449	3471	3167	5402
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	14317	2838	2788	2593	2054	4044
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	13639	2689	2626	2455	1923	3946
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	6493.43	1235.00	1211.00	1170.00	934.00	1943.43
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	678	149	162	138	131	98
1.2	Đất lâm nghiệp	6185	1353	1613	825	1072	1323
1.2.1	Đất rừng sản xuất	5096	1049	1240	693	847	1267
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	994	269	353	132	202	38
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	96	35	20	0	23	18
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	216	39	48	53	41	35
1.4	Đất làm muối	10	10				

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	1223	368	184	190	153	328
2.1	Đất ở	889	287	147	140	60	255
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	827	271	131	123	53	249
2.1.2	Đất ở tại đô thị	62	16	16	17	7	6
2.2	Đất chuyên dùng	305	59	37	50	93	66
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	21	14	7			
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	284	45	30	50	93	66
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	25	20				
2.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	4	2				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	130198	15310	15950	16215	15775	66948
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	16493	3610	3900	3930	3725	1328
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	11213	2590	2830	2830	2655	308

Thứ tự	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	Trong đó: đất trồng lúa	200	70	50	30	25	25
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	5280	1020	1070	1100	1070	1020
1.2	Đất lâm nghiệp	111021	11200	11500	11785	11500	65036
1.2.1	Đất rừng sản xuất	56502	7000	7100	7200	7100	28102
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	51111	3600	3740	3900	3740	36131
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	3409	600	660	685	660	804
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2684	500	550	500	550	584
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	4922	1214	1189	997	655	867
2.1	Đất ở	89	14	16	19	16	24
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	89	14	16	19	16	24
2.2	Đất chuyên dùng	3208	804	827	681	496	400
2.2.1	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2402	526	545	546	414	371
2.2.2	Đất có mục đích công cộng	806	278	282	135	82	29
2.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	11	3	3	4	0	1
2.4	Đất sông, suối và mặt nước chuyên dùng	1614	393	343	293	143	442

Điều 3. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường sinh thái;

2. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải theo đúng thẩm quyền và phải căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có

thẩm quyền xét duyệt, bảo đảm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả;

3. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, vi phạm quy hoạch sử dụng đất đai; có các giải pháp cụ thể theo quy định của pháp luật để huy động vốn và các nguồn lực đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất nêu trên của tỉnh;

4. Trong trường hợp phải điều chỉnh các chỉ tiêu chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 4. Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Thủ trưởng các Bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Tấn Dũng